

Số: 409/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 5 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025  
của thành phố Bắc Ninh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;*

*Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022;*

*Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 374/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; dự án phải chuyển mục đích sử dụng mà có diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2025 trên địa bàn tỉnh; số 418/NQ-HĐND ngày 08/4/2025 về việc điều chỉnh và thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất mà có diện tích đất trồng lúa năm 2025 trên địa bàn tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 của thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh;*

*Căn cứ Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại phiên họp UBND tỉnh thường kỳ tháng 5 năm 2025 theo Thông báo số 77/TB-UBND ngày 14/5/2025;*

*Xét đề nghị của UBND thành phố Bắc Ninh tại tờ trình số 1025/TTr-UBND ngày 21/4/2025; Sở Nông nghiệp và Môi trường tại tờ trình số 160/TTr-SNNMT ngày 12/5/2025,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Bắc Ninh, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, chi tiết theo Biểu 01.
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025, chi tiết theo Biểu 02.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025, chi tiết theo Biểu 03.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thành phố Bắc Ninh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai hồ sơ điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Bắc Ninh tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố và công bố công khai nội dung điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất có liên quan đến phường tại trụ sở UBND phường; việc công bố công khai được thực hiện chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày được UBND tỉnh quyết định, phê duyệt; việc công khai được thực hiện liên tục năm 2025.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Công bố công khai phạm vi thu hồi đất theo tiến độ của dự án đến người sử dụng đất đối với các dự án thuộc khoản 4 Điều 67 của Luật Đất đai năm 2024.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường; các Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND thành phố Bắc Ninh và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./. 

**Nơi nhận:** 

- Như Điều 3;
- TTTU, TTHĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT, XDCB, CVP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



  
**Đào Quang Khải**

Biểu 01: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |         |         |          |              |          |          |          |          |        |            |           |          |           |          |           |          |  |
|------|--------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------|---------------------------------------|---------|---------|----------|--------------|----------|----------|----------|----------|--------|------------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|----------|--|
|      |                                                                          |     |                     | Vũ Ninh                               | Đáp Cầu | Thị Cầu | Kinh Bắc | Tiền Ninh Vệ | Đại Phúc | Suối Hoa | Võ Cường | Hòa Long | Vạn An | Khúc Xuyên | Phong Khê | Kim Chân | Vân Dương | Nam Sơn  | Khắc Niệm | Hạp Lĩnh |  |
|      | TỔNG DIỆN (1+2+3)                                                        |     | 8.264,05            | 623,02                                | 92,19   | 174,61  | 206,84   | 172,70       | 468,20   | 111,83   | 791,20   | 891,44   | 377,25 | 233,89     | 548,35    | 454,16   | 661,09    | 1.192,05 | 744,09    | 521,14   |  |
| 1    | Đất nông nghiệp                                                          | NNP | 2.846,47            | 208,79                                | 7,90    | 28,57   | 30,07    | 0,65         | 114,70   |          | 224,01   | 292,75   | 148,30 | 95,04      | 190,48    | 242,25   | 189,08    | 489,63   | 386,70    | 197,56   |  |
| 1.1  | Đất trồng lúa                                                            | LUA | 2.449,81            | 193,99                                |         | 16,56   | 19,68    |              | 111,90   |          | 219,61   | 283,51   | 146,88 | 92,83      | 183,84    | 233,06   | 113,70    | 314,41   | 366,40    | 153,44   |  |
| 1.2  | Đất chuyên trồng lúa                                                     | LUC | 2.378,53            | 193,99                                |         | 16,56   | 19,68    |              | 111,90   | *        | 219,61   | 283,51   | 126,32 | 77,25      | 183,84    | 197,92   | 113,70    | 314,41   | 366,40    | 153,44   |  |
| 1.3  | Đất trồng lúa còn lại                                                    | LUK | 71,28               |                                       |         |         |          |              |          |          |          |          | 20,56  | 15,58      |           | 35,14    |           |          |           |          |  |
| 1.4  | Đất trồng cây hằng năm khác                                              | HNK | 16,46               | 0,86                                  |         | 1,66    | 0,99     | 0,26         | 1,69     |          | 0,84     | 0,48     | 0,84   | 0,62       |           | 1,37     | 0,70      | 4,94     |           | 1,21     |  |
| 1.5  | Đất trồng cây lâu năm                                                    | CLN | 32,40               | 1,21                                  | 0,20    |         |          |              | 0,90     |          | 0,75     | 0,66     | 0,10   | 0,56       | 2,24      |          | 5,05      | 15,50    | 0,09      | 5,16     |  |
| 1.6  | Đất rừng phòng hộ                                                        | RPH | 201,59              | 7,58                                  |         | 5,13    |          |              |          |          | 1,10     | 0,73     |        |            |           |          | 65,87     | 117,95   | 1,09      | 2,14     |  |
| 1.9  | Đất nuôi trồng thủy sản                                                  | NTS | 144,07              | 5,15                                  | 7,70    | 5,22    | 9,40     | 0,38         | 0,21     |          | 1,66     | 7,38     | 0,48   | 1,03       | 4,40      | 7,82     | 3,77      | 35,55    | 19,11     | 34,81    |  |
| 1.12 | Đất nông nghiệp khác                                                     | NKH | 2,14                |                                       |         |         |          |              |          |          | 0,05     |          |        |            |           |          |           | 1,28     |           | 0,81     |  |
| 2    | Đất phi nông nghiệp                                                      | PNN | 5.379,19            | 414,12                                | 84,11   | 145,32  | 176,78   | 172,05       | 353,45   | 111,83   | 566,10   | 575,51   | 227,56 | 138,77     | 356,24    | 211,27   | 469,70    | 700,31   | 353,96    | 322,11   |  |
| 2.1  | Đất ở tại nông thôn                                                      | ONT |                     |                                       |         |         |          |              |          |          |          |          |        |            |           |          |           |          |           |          |  |
| 2.2  | Đất ở tại đô thị                                                         | ODT | 2.209,37            | 226,95                                | 25,81   | 52,22   | 74,48    | 55,77        | 155,69   | 15,23    | 203,08   | 427,37   | 122,89 | 55,87      | 95,44     | 77,01    | 226,53    | 165,13   | 133,35    | 96,54    |  |
| 2.3  | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                              | TSC | 50,07               | 4,60                                  | 0,16    | 1,20    | 1,40     | 1,38         | 2,79     | 24,24    | 3,54     | 3,30     | 0,69   | 0,67       | 0,17      | 0,84     | 1,08      | 2,05     | 0,58      | 1,38     |  |
| 2.4  | Đất quốc phòng                                                           | CQP | 94,12               | 32,87                                 | 0,34    | 9,86    | 1,09     | 31,11        | 3,28     |          |          | 0,90     |        |            |           |          |           | 3,42     | 1,23      | 10,01    |  |
| 2.5  | Đất an ninh                                                              | CAN | 17,29               | 0,07                                  | 0,01    | 0,02    | 0,27     | 0,72         | 0,70     | 2,77     | 3,28     |          |        | 0,02       |           |          | 0,47      |          | 3,06      | 5,90     |  |
| 2.6  | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                        | DSN | 309,13              | 31,89                                 | 2,40    | 8,66    | 16,32    | 16,22        | 38,23    | 9,47     | 65,23    | 22,54    | 14,62  | 10,97      | 3,65      | 6,73     | 5,95      | 14,86    | 11,90     | 29,50    |  |
| -    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                               | DVH | 63,25               | 14,15                                 | 0,85    | 0,72    | 4,77     | 4,11         | 8,11     | 4,25     | 2,64     | 4,52     | 4,89   | 0,40       | 0,82      | 4,53     | 2,29      | 2,17     | 2,62      | 1,43     |  |
| -    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                | DXH | 0,83                |                                       |         |         |          |              | 0,60     |          | 0,23     |          |        |            |           |          |           |          |           |          |  |
| -    | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                  | DYT | 33,64               | 3,55                                  | 0,12    | 0,20    | 0,54     | 0,27         | 7,37     | 0,15     | 8,50     | 9,90     | 2,24   | 0,05       | 0,11      | 0,06     | 0,11      |          | 0,23      | 0,25     |  |
| -    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DGD | 170,52              | 6,84                                  | 1,42    | 4,52    | 9,36     | 10,50        | 20,07    | 4,21     | 46,53    | 2,87     | 7,49   | 6,87       | 2,45      | 2,03     | 2,06      | 10,16    | 5,33      | 27,82    |  |
| -    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DTT | 34,85               | 7,28                                  |         | 3,19    | 1,08     | 0,58         | 2,09     | 0,30     | 6,71     | 2,74     | 0,01   | 3,66       | 0,28      | 0,12     | 1,49      | 2,53     | 2,80      |          |  |
| -    | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                 | DKH | 0,05                | 0,05                                  |         |         |          |              |          |          |          |          |        |            |           |          |           |          |           |          |  |
| -    | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK | 6,00                | 0,03                                  | 0,01    | 0,02    | 0,56     | 0,76         |          | 0,57     | 0,61     | 2,52     |        |            |           |          |           |          | 0,92      |          |  |
| 2.7  | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK | 944,81              | 28,72                                 | 18,21   | 5,66    | 1,73     | 9,53         | 22,71    | 9,65     | 32,74    | 7,37     | 6,26   | 13,22      | 102,52    | 22,95    | 202,03    | 320,33   | 71,82     | 69,37    |  |
| -    | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK | 557,02              |                                       |         |         |          |              |          |          |          |          |        |            |           |          | 190,79    | 314,27   | 3,14      | 48,82    |  |
| -    | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN | 121,78              |                                       |         |         |          |              |          |          | 2,84     |          |        | 10,59      | 40,82     |          |           | 3,66     | 61,88     | 2,00     |  |
| -    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD | 127,03              | 1,69                                  | 5,45    | 0,31    | 0,70     | 6,99         | 18,88    | 9,65     | 15,06    | 1,26     | 3,05   | 2,63       | 44,82     |          | 5,97      |          | 3,29      | 7,28     |  |
| -    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | 118,54              | 24,59                                 | 12,76   | 5,35    | 1,03     | 2,54         | 3,82     |          | 14,83    | 5,58     | 1,49   |            | 16,89     | 7,22     | 5,27      | 2,39     | 3,51      | 11,27    |  |
| -    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS | 20,43               | 2,44                                  |         |         |          |              |          |          | 0,54     | 1,72     |        |            |           | 15,73    |           |          |           |          |  |
| 2.8  | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 1.314,39            | 50,63                                 | 19,69   | 41,55   | 73,21    | 55,39        | 117,34   | 48,49    | 226,93   | 37,60    | 49,89  | 33,29      | 85,70     | 69,76    | 19,88     | 167,52   | 117,76    | 99,76    |  |
| -    | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 935,69              | 31,11                                 | 14,75   | 37,90   | 63,03    | 46,25        | 73,15    | 41,65    | 187,19   | 14,08    | 28,66  | 18,67      | 50,07     | 42,19    | 6,91      | 120,49   | 85,89     | 73,70    |  |
| -    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | 213,94              | 9,11                                  | 4,39    | 0,81    | 2,49     | 0,72         | 7,41     | 0,73     | 6,48     | 16,77    | 18,96  | 12,91      | 20,12     | 26,61    | 8,47      | 39,94    | 24,73     | 13,28    |  |
| -    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 1,00                | 0,10                                  |         |         |          |              | 0,60     |          |          |          |        |            |           |          |           |          |           | 0,30     |  |
| -    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | 9,03                |                                       |         |         |          |              | 0,49     |          |          | 3,04     |        |            | 5,39      |          |           |          | 0,11      |          |  |
| -    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 4,17                | 0,65                                  | 0,01    | 0,04    | 0,03     | 0,04         | 0,02     | 0,21     | 0,56     | 0,06     | 0,09   | 0,03       | 0,06      | 0,05     | 0,05      | 1,18     | 0,52      | 0,59     |  |
| -    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | 11,78               | 0,56                                  |         |         |          | 0,05         |          | 0,54     |          |          | 0,03   | 0,02       | 0,01      | 0,02     | 0,03      | 0,03     | 0,01      | 10,48    |  |
| -    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH | 17,29               | 0,30                                  | 0,26    | 0,51    | 1,34     | 1,35         | 0,25     | 0,49     | 6,56     |          | 0,30   |            |           | 0,11     | 0,41      | 0,69     | 4,26      | 0,47     |  |
| -    | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV | 121,49              | 8,81                                  | 0,29    | 2,29    | 6,32     | 6,98         | 35,42    | 4,88     | 26,15    | 3,64     | 1,85   | 1,66       | 10,05     | 0,77     | 4,02      | 5,19     | 2,24      | 0,93     |  |
| 2.9  | Đất tôn giáo                                                             | TON | 28,87               | 1,52                                  | 0,27    | 0,59    | 1,55     | 1,78         | 1,12     |          | 1,17     | 2,56     | 1,27   | 2,46       | 1,26      | 0,90     | 0,85      | 8,54     | 2,14      | 0,90     |  |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN | 16,31               | 2,17                                  | 0,32    | 0,32    | 1,61     | 0,21         | 1,48     |          | 0,53     | 2,30     | 0,41   | 0,37       | 0,67      | 0,58     | 1,61      | 1,60     | 1,11      | 1,03     |  |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD | 94,91               | 19,14                                 | 2,92    | 4,38    | 4,66     |              | 4,06     |          | 8,21     | 8,82     | 6,73   | 4,31       | 4,16      | 2,78     | 5,03      | 9,78     | 5,67      | 4,26     |  |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC | 287,94              | 15,55                                 | 13,98   | 20,88   | 0,45     | -0,05        | 3,28     | 1,98     | 21,40    | 62,75    | 24,70  | 17,61      | 53,53     | 29,71    | 6,28      | 7,10     | 5,33      | 3,46     |  |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK | 11,98               |                                       |         |         |          |              | 2,77     |          |          |          | 0,08   |            | 9,13      |          |           |          |           |          |  |
| 3    | Đất chưa sử dụng                                                         | CSD | 38,39               | 0,11                                  | 0,19    | 0,72    |          |              | 0,06     |          | 1,09     | 23,17    | 1,39   | 0,08       | 1,63      | 0,64     | 2,31      | 2,11     | 3,43      | 1,46     |  |
| 3.2  | Đất bằng chưa sử dụng                                                    | BCS | 22,84               |                                       |         | 0,21    |          |              |          |          | 0,55     | 14,99    | 1,39   | 0,08       | 1,63      | 0,64     |           | 2,11     | 0,46      | 0,78     |  |
| 3.3  | Đất đồi núi chưa sử dụng                                                 | DCS | 15,55               | 0,11                                  | 0,19    | 0,51    |          |              | 0,06     |          | 0,54     | 8,18     |        |            |           |          | 2,31      |          | 2,97      | 0,69     |  |

Kế hoạch thu hồi đất năm  
Chi tiêu sử dụng đất

| STT  | Chi tiết sử dụng đất                                                    | Mã  | Tổng diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính (ha) |         |         |          |              |          |          |          |          |        |            |           |          |           |         |           |          |
|------|-------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------|----------------------------------|---------|---------|----------|--------------|----------|----------|----------|----------|--------|------------|-----------|----------|-----------|---------|-----------|----------|
|      |                                                                         |     |                     | Vũ Ninh                          | Đáp Cầu | Thị Cầu | Kinh Bắc | Tiền Ninh Vệ | Đại Phúc | Suối Hoa | Võ Cường | Hòa Long | Vạn An | Khúc Xuyên | Phong Khê | Kim Chân | Vân Dương | Nam Sơn | Khắc Niệm | Hạp Lĩnh |
| 1    | Đất nông nghiệp                                                         | NNP | 633,07              | 48,55                            | 0,31    | 1,84    | 5,21     | 1,04         | 21,61    |          | 31,81    | 241,05   | 43,37  | 23,18      | 58,36     | 0,87     | 51,81     | 44,77   | 39,47     | 19,82    |
| 1.1  | Đất trồng lúa                                                           | LUA | 373,19              | 12,74                            |         | 1,05    | 4,48     |              | 17,94    |          | 21,03    | 117,48   | 31,01  | 12,53      | 51,40     | 0,77     | 13,00     | 39,22   | 31,19     | 19,35    |
| 1.2  | Đất chuyên trồng lúa                                                    | LUC | 365,47              | 12,74                            |         | 1,05    | 4,48     |              | 17,94    |          | 21,03    | 117,48   | 23,29  | 12,53      | 51,40     | 0,77     | 13,00     | 39,22   | 31,19     | 19,35    |
| 1.3  | Đất trồng lúa còn lại                                                   | LUK | 7,72                |                                  |         |         |          |              |          |          |          |          | 7,72   |            |           |          |           |         |           |          |
| 1.4  | Đất trồng cây hàng năm khác                                             | HNK | 66,00               | 8,04                             |         |         | 0,73     | 1,04         | 1,52     |          | 5,65     | 40,31    | 3,47   | 0,13       |           |          | 0,06      | 5,05    |           |          |
| 1.5  | Đất trồng cây lâu năm                                                   | CLN | 19,28               | 0,15                             |         | 0,09    |          |              |          |          |          | 1,26     | 0,03   | 0,65       | 0,02      |          | 16,55     | 0,30    |           | 0,23     |
| 1.6  | Đất nuôi trồng thủy sản                                                 | NTS | 174,60              | 27,62                            | 0,31    | 0,70    |          |              | 2,15     |          | 5,13     | 82,00    | 8,86   | 9,87       | 6,94      | 0,10     | 22,20     | 0,20    | 8,28      | 0,24     |
| 2    | Đất phi nông nghiệp                                                     | PNN | 444,08              | 74,95                            | 0,20    |         | 1,54     | 4,77         | 54,26    |          | 38,63    | 101,68   | 26,10  | 11,66      | 48,75     | 0,50     | 67,88     | 5,00    | 7,16      | 1,00     |
| 2.1  | Đất ở tại nông thôn                                                     | ONT |                     |                                  |         |         |          |              |          |          |          |          |        |            |           |          |           |         |           |          |
| 2.2  | Đất ở tại đô thị                                                        | ODT | 18,33               |                                  | 0,12    |         | 0,20     | 0,05         | 1,50     |          | 0,50     |          | 0,40   | 3,90       |           | 0,46     | 11,20     |         |           |          |
| 2.3  | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                             | TSC | 0,06                |                                  |         |         |          | 0,06         |          |          |          |          |        |            |           |          |           |         |           |          |
| 2.4  | Đất quốc phòng                                                          | CQP |                     |                                  |         |         |          |              |          |          |          |          |        |            |           |          |           |         |           |          |
| 2.5  | Đất an ninh                                                             | CAN |                     |                                  |         |         |          |              |          |          |          |          |        |            |           |          |           |         |           |          |
| 2.6  | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                       | DSN | 4,87                |                                  |         |         | 0,14     | 3,16         | 0,06     |          | 0,85     |          |        |            |           |          |           |         | 0,66      |          |
| -    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                              | DVH | 3,20                |                                  |         |         |          | 3,05         |          |          | 0,15     |          |        |            |           |          |           |         |           |          |
| -    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                               | DXH |                     |                                  |         |         |          |              |          |          |          |          |        |            |           |          |           |         |           |          |
| -    | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                 | DYT |                     |                                  |         |         |          |              |          |          |          |          |        |            |           |          |           |         |           |          |
| -    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                  | DGD | 0,80                |                                  |         |         | 0,14     |              |          |          |          |          |        |            |           |          |           |         | 0,66      |          |
| -    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                    | DTT |                     |                                  |         |         |          |              |          |          |          |          |        |            |           |          |           |         |           |          |
| -    | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                | DKH |                     |                                  |         |         |          |              |          |          |          |          |        |            |           |          |           |         |           |          |
| -    | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                           | DMT |                     |                                  |         |         |          |              |          |          |          |          |        |            |           |          |           |         |           |          |
| -    | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                  | DSK | 0,87                |                                  |         |         |          | 0,11         | 0,06     |          | 0,70     |          |        |            |           |          |           |         |           |          |
| 2.7  | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                | CSK | 1,98                | 0,10                             | 0,08    |         |          | 0,22         | 0,83     |          | 0,50     |          |        |            |           | 0,04     | 0,21      |         |           |          |
| -    | Đất khu công nghiệp                                                     | SKK |                     |                                  |         |         |          |              |          |          |          |          |        |            |           |          |           |         |           |          |
| -    | Đất cụm công nghiệp                                                     | SKN |                     |                                  |         |         |          |              |          |          |          |          |        |            |           |          |           |         |           |          |
| -    | Đất thương mại, dịch vụ                                                 | TMD | 1,05                |                                  |         |         |          | 0,22         | 0,83     |          |          |          |        |            |           |          |           |         |           |          |
| -    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                      | SKC | 0,93                | 0,10                             | 0,08    |         |          |              |          |          | 0,50     |          |        |            |           | 0,04     | 0,21      |         |           |          |
| 2.8  | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                      | CCC | 390,59              | 74,85                            |         |         | 1,20     | 1,23         | 50,64    |          | 36,78    | 87,03    | 25,10  | 7,76       | 39,03     |          | 54,47     | 5,00    | 6,50      | 1,00     |
| -    | Đất công trình giao thông                                               | DGT | 314,49              | 70,54                            |         |         | 1,20     | 1,09         | 49,44    |          | 28,46    | 42,03    | 20,55  | 5,76       | 31,85     |          | 53,07     | 3,50    | 6,00      | 1,00     |
| -    | Đất công trình thủy lợi                                                 | DTL | 76,10               | 4,31                             |         |         |          | 0,14         | 1,20     |          | 8,32     | 45,00    | 4,55   | 2,00       | 7,18      |          | 1,40      | 1,50    | 0,50      |          |
| 2.9  | Đất tôn giáo                                                            | TON |                     |                                  |         |         |          |              |          |          |          |          |        |            |           |          |           |         |           |          |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng                                                          | TIN |                     |                                  |         |         |          |              |          |          |          |          |        |            |           |          |           |         |           |          |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 4,09                |                                  |         |         |          |              |          |          |          |          |        | 2,09       |           | 2,00     |           |         |           |          |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng                                             | TVC | 24,16               |                                  |         |         |          | 0,05         | 1,23     |          |          | 14,65    | 0,60   | 7,63       |           |          |           |         |           |          |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác                                                | PNK |                     |                                  |         |         |          |              |          |          |          |          |        |            |           |          |           |         |           |          |

TH BẮC NINH

[illegible]